

**MẪU SỐ 05**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**BÁO CÁO**

**Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch**  
(Dùng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

**A. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên đơn vị cấp nước: **Khu xử lý nước Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam**
- Địa chỉ: **170 Lê Văn Khương, phường Thới An, Quận 12, TP.HCM**
- Công suất thiết kế: **350 m<sup>3</sup>/h.**
- Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): **nguồn nước ngầm và nước thành phố.**
- Thời gian kiểm tra: **tháng 6/2025**
- Người kiểm tra: **Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam**
- Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước: **2 mẫu nước giếng qua xử lý tại trạm xử lý nước không tách Clo (Factory water)**

**B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

Đầy đủ theo quy định

**C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

| TT  | Các thông số<br><i>Mã số mẫu, lấy mẫu</i>        | Tháng<br>11/2024    | Giới hạn tối đa cho<br>phép | Đánh giá<br>(đạt/không<br>đạt) |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 1.  | Coliform (CFU/100 ml)                            | Không phát hiện     | <3                          | Đạt                            |
| p2. | E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt<br>(CFU/100 mL) | Không phát hiện     | <1                          | Đạt                            |
| 3.  | Arsenic (As <sup>(*)</sup> ) mg/L                | Không phát hiện     | 0,01                        | Đạt                            |
| 4.  | Clo dư tự do (**) (mg/L)                         | Không phát hiện     | Trong khoảng 0,2-1,0        | Xem ghi chú                    |
| 5.  | Độ đục (NTU)                                     | Không phát hiện     | 2                           | Đạt                            |
| 6.  | Màu sắc (TCU)                                    | Không phát hiện     | 15                          | Đạt                            |
| 7.  | Mùi, vị                                          | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ         | Đạt                            |
| 8.  | pH                                               | 7.3                 | Trong khoảng 6,0-8,5        | Đạt                            |
| 9.  | .....                                            |                     |                             |                                |

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

**Ghi chú:**

- Nhà máy gửi 2 mẫu Facrotty Water - là nước chưa qua khử Clo ở 2 vị trí là Factory Water Manifold và Factory Water Tank. Tuy nhiên Clo dư có thể mất đi trong quá trình vận chuyển đến phòng thí nghiệm Quatest 3.

**D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)**

.....

.....

.....

**Đ. ĐỀ NGHỊ:**

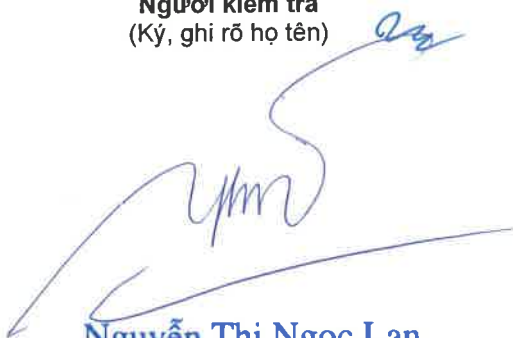
.....

.....

.....

TP HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2025

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
**Nguyễn Thị Ngọc Lan**  
Head of HCM Brewery

KT3-03409AMT5/9

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

12/06/2025  
Trang 01 / 08

1. Tên mẫu : **Factory water**  
ngày lấy mẫu: 5.6.25  
Thời gian lấy mẫu: 05/06/2025
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
- Dạng mẫu: lỏng;  
- Số đơn vị/mẫu: 10 L;  
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
3. Số lượng mẫu : 01
4. Ngày nhận mẫu : 05/06/2025
5. Thời gian thử nghiệm : 05/06/2025 – 12/06/2025
6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM**  
Tầng 18, 19 Tòa Nhà Vietcombank, Số 05 Công Trường Mê Linh,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the nonely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) nhân.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)  
Testing Complex: 09, 7, road No. 1, Bien Hoa 1/2, Dong Nai, Vietnam 09 CS lot, K1 road, Cat Lai 1/2, Thu Duc City, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

2/06/2025

Trang 02 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                                   | Đơn vị tính | Phương pháp thử                            | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.1  | Độ màu                                                                         | Pt.Co       | TCVN 6185:2015                             | 15                                | KPH                | 5,0                |
| 7.2  | Độ đục                                                                         | NTU         | SMEWW 2130B:2023                           | 2                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.3  | Độ pH (tại 25 °C)                                                              | -           | TCVN 6492:2011                             | Trong khoảng 6,0 - 8,5            | 6,6                | -                  |
| 7.4  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                    | mg/L        | SMEWW 2540C:2023                           | 1000                              | 126                | -                  |
| 7.5  | Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )                                 | mg/L        | SMEWW 2340C:2023                           | 300                               | 38,1               | -                  |
| 7.6  | Hàm lượng nhôm (Al)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,2                               | < 0,02 (**)        | 0,01               |
| 7.7  | Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> /NH <sub>3</sub> ) (tính theo N) | mg/L        | US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric) | 1                                 | KPH                | 0,1                |
| 7.8  | Hàm lượng antimon (Sb)                                                         | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,02                              | KPH                | 0,003              |
| 7.9  | Hàm lượng asen (As)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,01                              | KPH                | 0,0005             |
| 7.10 | Hàm lượng bari (Ba)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 1,3                               | 0,21               | -                  |
| 7.11 | Hàm lượng cadimi (Cd)                                                          | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,003                             | KPH                | 0,0005             |
| 7.12 | Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> )                                            | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                           | 250 hoặc 300                      | 22,4               | -                  |
| 7.13 | Hàm lượng crôm (Cr)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,05                              | KPH                | 0,003              |
| 7.14 | Hàm lượng đồng (Cu)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 1                                 | KPH                | 0,01               |
| 7.15 | Hàm lượng cyanua tổng (CN <sup>-</sup> )                                       | mg/L        | TCVN 6181 : 1996                           | 0,05                              | KPH                | 0,005              |
| 7.16 | Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> )                                             | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                           | 1,5                               | 0,2                | -                  |
| 7.17 | Hàm lượng sắt (Fe)                                                             | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,3                               | KPH                | 0,01               |
| 7.18 | Hàm lượng chì (Pb)                                                             | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,01                              | KPH                | 0,003              |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. (Name of sample(s) and customer are written as customer's request).

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Hòa)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*)

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viets 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)  
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam 05 C5 lot, KI road, Cat Lai LZ, Thu Duc City, HCMC, Vietnam 06 Test Center, Dist 5, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

2/06/2025

Trang 03 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                | Đơn vị tính | Phương pháp thử                                | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.19 | Hàm lượng mangan (Mn)                                       | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,1                               | KPH                | 0,01               |
| 7.20 | Hàm lượng thủy ngân (Hg)                                    | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,001                             | KPH                | 0,0002             |
| 7.21 | Hàm lượng niken (Ni)                                        | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,07                              | KPH                | 0,003              |
| 7.22 | Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                               | 0,9                               | KPH                | 0,01               |
| 7.23 | Hàm lượng selen (Se)                                        | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,04                              | KPH                | 0,003              |
| 7.24 | Hàm lượng natri (Na)                                        | mg/L        | SMEWW 3111B:2023                               | 200                               | 12,3               | -                  |
| 7.25 | Hàm lượng sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )          | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                               | 250                               | 6,1                | -                  |
| 7.26 | Hàm lượng kẽm (Zn)                                          | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 2                                 | KPH                | 0,01               |
| 7.27 | Chỉ số permanganate                                         | mg/L        | TCVN 6186:1996                                 | 2                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.28 | Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol                             | µg/L        | QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) | 200                               | KPH                | 20                 |
| 7.29 | Hàm lượng acrylamide                                        | µg/L        | QUATEST3 1224: 2024                            | 0,5                               | KPH                | 0,1                |
| 7.30 | Hàm lượng epichlorhydrin                                    | µg/L        | US EPA Method 8260D                            | 0,4                               | KPH                | 0,15               |
| 7.31 | Hàm lượng 2,4-D                                             | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 30                                | KPH                | 1,0                |
| 7.32 | Hàm lượng MCPA                                              | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 2                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.33 | Hàm lượng 2,4-DB                                            | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 90                                | KPH                | 1,0                |
| 7.34 | Hàm lượng dichloroprop                                      | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 100                               | KPH                | 1,0                |
| 7.35 | Hàm lượng fenoprop                                          | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 9                                 | KPH                | 1,0                |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the sample(s) submitted only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mô phỏng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dl.cs@quatest3.com.vn](mailto:dl.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dl.cs@quatest3.com.vn](mailto:dl.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viلاس 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là không cần thiết.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viلاس 004). The characteristics marked with (\*) are not necessary.

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Email: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, KI road, Cat Lai LZ, Thu Duc City, HCMC, Vietnam Dist. 5, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

2/06/2025  
Trang 04 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu             | Đơn vị tính | Phương pháp thử                            | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.36 | Hàm lượng mecoprop (MCP) | µg/L        | US EPA Method 8321B                        | 10                                | KPH                | 1,0                |
| 7.37 | Hàm lượng Molinate       | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 6                                 | KPH                | 0,05               |
| 7.38 | Hàm lượng Alachlor       | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,05               |
| 7.39 | Hàm lượng aldicarb       | µg/L        | US EPA Method 8321B                        | 10                                | KPH                | 1,0                |
| 7.40 | Hàm lượng carbofuran     | µg/L        | US EPA Method 8321B                        | 5                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.41 | Hàm lượng chlopyrifos    | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 30                                | KPH                | 1,0                |
| 7.42 | Hàm lượng chlordane (*)  | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 0,2                               | KPH                | 0,05               |
| 7.43 | Hàm lượng methoxychlor   | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,05               |
| 7.44 | Hàm lượng trifluralin    | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,05               |
| 7.45 | Hàm lượng chlorotoluron  | µg/L        | US EPA Method 8231B                        | 30                                | KPH                | 1,0                |
| 7.46 | Hàm lượng permethrin     | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,1                |
| 7.47 | Hàm lượng isoproturon    | µg/L        | US EPA Method 8231B                        | 9                                 | KPH                | 1,0                |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the sample submitted only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viết 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viết 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery







ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829.4274 Fax: (84-28) 3829.3912 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 01 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam 01 CS lot, KI road, Cat Lai Z, Thu Duc City, HCMC, Vietnam 01 Le Van Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam



ISO 9001:2015  
ISO 17025:2017

KT3-03409AMT5/9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

12/06/2025  
Trang 06 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                             | Đơn vị tính | Phương pháp thử                            | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.64 | Hoạt độ phóng xạ alpha tổng                              | Bq/L        | SMEWW 7110B:2023                           | 0,1                               | KPH                | 0,02               |
| 7.65 | Hoạt độ phóng xạ beta tổng                               | Bq/L        | SMEWW 7110B:2023                           | 1,0                               | KPH                | 0,2                |
| 7.66 | Hàm lượng Bo (B) (tính chung cho cả Borat và Axit boric) | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 2,4                               | < 0,02 (**)        | 0,01               |
| 7.67 | Hàm lượng sulfur (S <sup>2-</sup> )                      | mg/L        | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .D:2023         | 0,05                              | KPH                | 0,02               |
| 7.68 | Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs)                     | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 1                                 | -                  | -                  |
|      | + 4,4'-DDD                                               | µg/L        |                                            | -                                 | KPH                | 0,05               |
|      | + 4,4'-DDE                                               | µg/L        |                                            | -                                 | KPH                | 0,05               |
|      | + 4,4'-DDT                                               | µg/L        |                                            | -                                 | KPH                | 0,05               |
| 7.69 | Hàm lượng dichloromethane                                | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 20                                | KPH                | 2                  |
| 7.70 | Hàm lượng 1,2-dichloroetan                               | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 30                                | KPH                | 0,5                |
| 7.71 | Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan                            | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 2000                              | KPH                | 0,5                |
| 7.72 | Hàm lượng carbontetraclorua                              | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 2                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.73 | Hàm lượng 1,2-dichloroeten                               | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 50                                | KPH                | 0,5                |
| 7.74 | Hàm lượng trichloroeten                                  | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 8                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.75 | Hàm lượng tetrachloroeten                                | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 40                                | KPH                | 0,5                |
| 7.76 | Hàm lượng vinyl clorua                                   | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 0,3                               | KPH                | 0,1                |
| 7.77 | Hàm lượng benzen                                         | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 10                                | KPH                | 0,5                |
| 7.78 | Hàm lượng toluen                                         | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 700                               | KPH                | 0,5                |
| 7.79 | Hàm lượng xylên                                          | µg/L        | US EPA Method 8260D                        | 500                               |                    |                    |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu mà khách hàng gửi đến và là giấy chứng nhận sản phẩm

Test results are valid for the sample submitted only and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chỉ tiêu không được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viets 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited.

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery







ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Dist 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 9 No. 7, road No. 4, Brien Hoa 1 FZ, Dong Nai, Vietnam 9 CS lot, K1 road, Cat Lai FZ, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

KT3-03409AMT5/9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

12/06/2025  
Trang 07/08

| STT  | Tên chỉ tiêu                        | Đơn vị tính | Phương pháp thử              | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|-------------------------------------|-------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|      | + m+p-xylene                        | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 1,0                |
|      | + o-xylene                          | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.80 | Hàm lượng ethylbenzen               | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 300                               | KPH                | 0,5                |
| 7.81 | Hàm lượng styren                    | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 20                                | KPH                | 0,5                |
| 7.82 | Hàm lượng monoclorobenzen           | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 300                               | KPH                | 0,5                |
| 7.83 | Hàm lượng 1,2-diclorobenzen         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 1000                              | KPH                | 0,5                |
| 7.84 | Hàm lượng tricloclorobenzen         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 20                                | -                  | -                  |
|      | + 1,2,3-trichlorobenzene            | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
|      | + 1,2,4-trichlorobenzene            | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
|      | + 1,3,5-trichlorobenzene            | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.85 | Hàm lượng hexacloro butadien        | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 0,6                               | KPH                | 0,25               |
| 7.86 | Hàm lượng 1,2-dibromo-3 cloropropan | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 1                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.87 | Hàm lượng 1,2-dicloropropan         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 40                                | KPH                | 0,5                |
| 7.88 | Hàm lượng 1,3-dicloropropan         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 20                                | KPH                | 1,0                |
| 7.89 | Hàm lượng bromoform                 | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 100                               | KPH                | 1,0                |
| 7.90 | Hàm lượng dibromochloromethane      | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 100                               | 3,8                | -                  |
| 7.91 | Hàm lượng bromodichloromethane      | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 60                                | 9,8                | -                  |
| 7.92 | Hàm lượng chloroform                | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 300                               | 30,5               | -                  |
| 7.93 | Mùi                                 | -           | SMEWW 2150C:2023             | Không có mùi lạ                   | Không có mùi lạ    | -                  |
| 7.94 | Tổng số coliform                    | CFU/100 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016 | < 1                               | < 1(***)           | -                  |
| 7.95 | Escherichia coli                    | CFU/100 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016 | < 1                               | < 1(***)           | -                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ A)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 004). Các chữ tiền có dấu (\*) là nhà sản xuất.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viets 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829.4274 Fax: (84-28) 3829.3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, K1 road, Cat Lai LZ, Thu Duc City, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

2/06/2025  
Trang 08 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                   | Đơn vị tính | Phương pháp thử                                | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.96 | Staphylococcus aureus          | CFU/100 mL  | SMEWW 9213B (Ed. 24)                           | < 1                               | < 1 (***)          | -                  |
| 7.97 | Pseudomonas aeruginosa         | CFU/100 mL  | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)                | < 1                               | < 1 (***)          | -                  |
| 7.98 | Hàm lượng pentachlorophenol(*) | µg/L        | QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) | 9                                 | KPH                | 5                  |

**Ghi chú:**

(\*\*\*) : Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(\*) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α-chlordane, γ-chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(\*\*): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH: Không phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the sample(s) submitted only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản ánh chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses: info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viết 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viết 004). The characteristics marked with (\*) have not been accredited yet.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 01 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam 02 CS lot, K1 road, Cat Lai Z, Thu Duc City, HCMC, Vietnam 03 64 Le Hong Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam

KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

12/06/2025  
Trang 01 / 08

- Tên mẫu : Factory manifold water  
ngày lấy mẫu: 5.6.25  
Thời gian lấy mẫu: 05/06/2025
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
- Dạng mẫu: lỏng;  
- Số đơn vị/mẫu: 10 L;  
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 05/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 05/06/2025 – 12/06/2025
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM  
Tầng 18, 19 Tòa Nhà Vietcombank, Số 05 Công Trường Mê Linh,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC  
TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email address [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chỉ tiêu không được kiểm tra.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viện 004). The characteristics marked with (\*) are not checked.







ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Email: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 7, road No 1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai 1Z, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Dist 5, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

06/2025  
02 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                                   | Đơn vị tính | Phương pháp thử                            | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.1  | Độ màu                                                                         | Pt.Co       | TCVN 6185:2015                             | 15                                | KPH                | 5,0                |
| 7.2  | Độ đục                                                                         | NTU         | SMEWW 2130B:2023                           | 2                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.3  | Độ pH (tại 25 °C)                                                              | -           | TCVN 6492:2011                             | Trong khoảng 6,0 - 8,5            | 7,8                | -                  |
| 7.4  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                    | mg/L        | SMEWW 2540C:2023                           | 1000                              | 128                | -                  |
| 7.5  | Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )                                 | mg/L        | SMEWW 2340C:2023                           | 300                               | 41,4               | -                  |
| 7.6  | Hàm lượng nhôm (Al)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,2                               | KPH                | 0,01               |
| 7.7  | Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> /NH <sub>3</sub> ) (tính theo N) | mg/L        | US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric) | 1                                 | KPH                | 0,1                |
| 7.8  | Hàm lượng antimon (Sb)                                                         | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,02                              | KPH                | 0,003              |
| 7.9  | Hàm lượng asen (As)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,01                              | KPH                | 0,0005             |
| 7.10 | Hàm lượng bari (Ba)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 1,3                               | 0,21               | -                  |
| 7.11 | Hàm lượng cadimi (Cd)                                                          | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,003                             | KPH                | 0,0005             |
| 7.12 | Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> )                                            | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                           | 250 hoặc 300                      | 22,7               | -                  |
| 7.13 | Hàm lượng crôm (Cr)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,05                              | KPH                | 0,003              |
| 7.14 | Hàm lượng đồng (Cu)                                                            | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 1                                 | KPH                | 0,01               |
| 7.15 | Hàm lượng cyanua tổng (CN <sup>-</sup> )                                       | mg/L        | TCVN 6181 : 1996                           | 0,05                              | KPH                | 0,005              |
| 7.16 | Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> )                                             | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                           | 1,5                               | 0,2                | -                  |
| 7.17 | Hàm lượng sắt (Fe)                                                             | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,3                               | KPH                | 0,01               |
| 7.18 | Hàm lượng chì (Pb)                                                             | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 0,01                              | KPH                | 0,003              |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ A)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là không có sẵn.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not available.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)  
Testing Complex: 01 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam 02 CS lot, KI road, Cat Lai LZ, Thu Duc City, HCMC, Vietnam 03 Hoang Hoa Thám, Dist 5, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

06/2025  
Trang 03 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                | Đơn vị tính | Phương pháp thử                                | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.19 | Hàm lượng mangan (Mn)                                       | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,1                               | KPH                | 0,01               |
| 7.20 | Hàm lượng thủy ngân (Hg)                                    | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,001                             | KPH                | 0,0002             |
| 7.21 | Hàm lượng niken (Ni)                                        | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,07                              | KPH                | 0,003              |
| 7.22 | Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                               | 0,9                               | KPH                | 0,01               |
| 7.23 | Hàm lượng selen (Se)                                        | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 0,04                              | KPH                | 0,003              |
| 7.24 | Hàm lượng natri (Na)                                        | mg/L        | SMEWW 3111B:2023                               | 200                               | 12,3               | -                  |
| 7.25 | Hàm lượng sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )          | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                               | 250                               | 6,7                | -                  |
| 7.26 | Hàm lượng kẽm (Zn)                                          | mg/L        | US EPA Method 200.8                            | 2                                 | KPH                | 0,01               |
| 7.27 | Chỉ số permanganate                                         | mg/L        | TCVN 6186:1996                                 | 2                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.28 | Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol                             | µg/L        | QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) | 200                               | KPH                | 20                 |
| 7.29 | Hàm lượng acrylamide                                        | µg/L        | QUATEST3 1224: 2024                            | 0,5                               | KPH                | 0,1                |
| 7.30 | Hàm lượng epichlorhydrin                                    | µg/L        | US EPA Method 8260D                            | 0,4                               | KPH                | 0,15               |
| 7.31 | Hàm lượng 2,4-D                                             | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 30                                | KPH                | 1,0                |
| 7.32 | Hàm lượng MCPA                                              | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 2                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.33 | Hàm lượng 2,4-DB                                            | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 90                                | KPH                | 1,0                |
| 7.34 | Hàm lượng dichloroprop                                      | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 100                               | KPH                | 1,0                |
| 7.35 | Hàm lượng fenoprop                                          | µg/L        | US EPA Method 8321B                            | 9                                 | KPH                | 1,0                |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the sample submitted (sample(s) only), and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. (Name of sample(s) and customer are written as customer's request.)
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (HoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viلاس 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chỉ tiêu không được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viلاس 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn  
Testing Complex: No. 7, road No. 1, Brea Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, KI road, Cat Lai IZ, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Vietnam



KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

06/2025  
04 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                       | Đơn vị tính | Phương pháp thử                            | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.36 | Hàm lượng mecoprop (MCP)           | µg/L        | US EPA Method 8321B                        | 10                                | KPH                | 1,0                |
| 7.37 | Hàm lượng Molinate                 | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 6                                 | KPH                | 0,05               |
| 7.38 | Hàm lượng Alachlor                 | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,05               |
| 7.39 | Hàm lượng aldicarb                 | µg/L        | US EPA Method 8321B                        | 10                                | KPH                | 1,0                |
| 7.40 | Hàm lượng carbofuran               | µg/L        | US EPA Method 8321B                        | 5                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.41 | Hàm lượng chlopyrifos              | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 30                                | KPH                | 1,0                |
| 7.42 | Hàm lượng chlordane <sup>(3)</sup> | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 0,2                               | KPH                | 0,05               |
| 7.43 | Hàm lượng methoxychlor             | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,05               |
| 7.44 | Hàm lượng trifluralin              | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,05               |
| 7.45 | Hàm lượng chlorotoluron            | µg/L        | US EPA Method 8231B                        | 30                                | KPH                | 1,0                |
| 7.46 | Hàm lượng permethrin               | µg/L        | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 20                                | KPH                | 0,1                |
| 7.47 | Hàm lượng isoproturon              | µg/L        | US EPA Method 8231B                        | 9                                 | KPH                | 1,0                |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. (Name of sample(s) and customer are written as customer's request).

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn trong ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2 at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email address: info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (HoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 003). Các chỉ tiêu có dấu (\*) nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viets 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited.

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 0 No 7, road No. 1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam 0 CS lot, KI road, Cai Lai 1Z, Thu Duc City, HCMC, Vietnam 0 Le Hoa Trung, Dist 5, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

12/06/2025  
Trang 05 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính | Phương pháp thử     | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.48 | Hàm lượng pendimethalin                              | µg/L        | US EPA Method 8231B | 20                                | KPH                | 5,0                |
| 7.49 | Hàm lượng propanil                                   | µg/L        | US EPA Method 8231B | 20                                | KPH                | 1,0                |
| 7.50 | Hàm lượng simazine                                   | µg/L        | US EPA Method 8231B | 2                                 | KPH                | 1,0                |
| 7.51 | Hàm lượng cyanazine                                  | µg/L        | US EPA Method 536   | 0,6                               | KPH                | 0,25               |
| 7.52 | Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)       | µg/L        | US EPA Method 536   | 200                               | KPH                | 1,0                |
| 7.53 | Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L        | US EPA Method 536   | 100                               | -                  | -                  |
|      | + Atrazine                                           | µg/L        |                     | -                                 | KPH                | 1,0                |
|      | + Atrazine-desisopropyl                              | µg/L        |                     | -                                 | KPH                | 1,0                |
|      | + Atrazine-desethyl                                  | µg/L        |                     | -                                 | KPH                | 1,0                |
|      | + Atrazine-desethyl-desisopropyl                     | µg/L        |                     | -                                 | KPH                | 10                 |
| 7.54 | Hàm lượng bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )    | µg/L        | SMEWW 4110 D:2023   | 10                                | KPH                | 4                  |
| 7.55 | Hàm lượng axit monocloroaxetic                       | µg/L        | US EPA Method 552.3 | 20                                | KPH                | 5,0                |
| 7.56 | Hàm lượng axit dicloroaxetic                         | µg/L        | US EPA Method 552.3 | 50                                | 11,3               | -                  |
| 7.57 | Hàm lượng axit trichloroaxetic                       | µg/L        | US EPA Method 552.3 | 200                               | 37,4               | -                  |
| 7.58 | Hàm lượng dicloroaxetonitril                         | µg/L        | US EPA Method 551.1 | 20                                | 2,7                | -                  |
| 7.59 | Hàm lượng dibromoaxetonitril                         | µg/L        | US EPA Method 551.1 | 70                                | KPH                | 0,2                |
| 7.60 | Hàm lượng trichloroaxetonitril                       | µg/L        | US EPA Method 551.1 | 1,0                               | KPH                | 0,2                |
| 7.61 | Hàm lượng formaldehyde                               | µg/L        | QUATEST3 1225:2024  | 500                               | KPH                | 100                |
| 7.62 | Hàm lượng monocloramin                               | mg/L        | TCVN 6225-2:2021    | 3,0                               | KPH                | 0,02               |
| 7.63 | Hàm lượng clo dư tự do (Cl <sub>2</sub> )            | mg/L        | TCVN 6225-2:2021    | Trong khoảng 0,2 - 1,0            | 0,08               | -                  |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the sample submitted only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2 at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dhes@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email address dhes@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viết 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*).  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viết 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: 01 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 02 CS lot, KI road, Cat Lai IZ, Thu Duc City, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

2/06/2025  
Trang 06 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                                             | Đơn vị tính | Phương pháp thử                            | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.64 | Hoạt độ phóng xạ alpha tổng                              | Bq/L        | SMEWW 7110B:2023                           | 0,1                               | KPH                | 0,02               |
| 7.65 | Hoạt độ phóng xạ beta tổng                               | Bq/L        | SMEWW 7110B:2023                           | 1,0                               | KPH                | 0,2                |
| 7.66 | Hàm lượng Bo (B) (tính chung cho cả Borat và Axit boric) | mg/L        | US EPA Method 200.8                        | 2,4                               | < 0,02 (**)        | 0,01               |
| 7.67 | Hàm lượng sulfur ( $S^{2-}$ )                            | mg/L        | SMEWW 4500 $S^{2-}$ , D:2023               | 0,05                              | KPH                | 0,02               |
| 7.68 | Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs)                     | $\mu g/L$   | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E | 1                                 | -                  | -                  |
|      | + 4,4'-DDD                                               | $\mu g/L$   |                                            | -                                 | KPH                | 0,05               |
|      | + 4,4'-DDE                                               | $\mu g/L$   |                                            | -                                 | KPH                | 0,05               |
|      | + 4,4'-DDT                                               | $\mu g/L$   |                                            | -                                 | KPH                | 0,05               |
| 7.69 | Hàm lượng dichloromethane                                | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 20                                | KPH                | 2                  |
| 7.70 | Hàm lượng 1,2-dichloroetan                               | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 30                                | KPH                | 0,5                |
| 7.71 | Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan                            | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 2000                              | KPH                | 0,5                |
| 7.72 | Hàm lượng carbontetraclorua                              | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 2                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.73 | Hàm lượng 1,2-dichloroeten                               | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 50                                | KPH                | 0,5                |
| 7.74 | Hàm lượng trichloroeten                                  | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 8                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.75 | Hàm lượng tetrachloroeten                                | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 40                                | KPH                | 0,5                |
| 7.76 | Hàm lượng vinyl clorua                                   | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 0,3                               | KPH                | 0,1                |
| 7.77 | Hàm lượng benzen                                         | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 10                                | KPH                | 0,5                |
| 7.78 | Hàm lượng toluen                                         | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 700                               | KPH                | 0,5                |
| 7.79 | Hàm lượng xylen                                          | $\mu g/L$   | US EPA Method 8260D                        | 500                               | -                  | -                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu mà khách hàng gửi đến và chỉ là giấy chứng nhận sơ bộ.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.qltest3.com.vn  
Testing Complex: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai 1Z, Thu Duc City, HCMC, Vietnam



KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

12/06/2025

Trang 07 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                        | Đơn vị tính | Phương pháp thử              | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|-------------------------------------|-------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|      | + m+p-xylene                        | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 1,0                |
|      | + o-xylene                          | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.80 | Hàm lượng ethylbenzen               | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 300                               | KPH                | 0,5                |
| 7.81 | Hàm lượng styren                    | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 20                                | KPH                | 0,5                |
| 7.82 | Hàm lượng monoclorobenzen           | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 300                               | KPH                | 0,5                |
| 7.83 | Hàm lượng 1,2-diclorobenzen         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 1000                              | KPH                | 0,5                |
| 7.84 | Hàm lượng triclo-robenzen           | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 20                                | -                  | -                  |
|      | + 1,2,3-trichlorobenzene            | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
|      | + 1,2,4-trichlorobenzene            | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
|      | + 1,3,5-trichlorobenzene            | µg/L        |                              | -                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.85 | Hàm lượng hexa-clo-ro-butadien      | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 0,6                               | KPH                | 0,25               |
| 7.86 | Hàm lượng 1,2-dibromo-3-cloropropan | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 1                                 | KPH                | 0,5                |
| 7.87 | Hàm lượng 1,2-dicloropropan         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 40                                | KPH                | 0,5                |
| 7.88 | Hàm lượng 1,3-dicloropropan         | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 20                                | KPH                | 1,0                |
| 7.89 | Hàm lượng bromoform                 | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 100                               | KPH                | 1,0                |
| 7.90 | Hàm lượng dibromochloromethane      | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 100                               | 4,0                | -                  |
| 7.91 | Hàm lượng bromodichloromethane      | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 60                                | 10,0               | -                  |
| 7.92 | Hàm lượng chloroform                | µg/L        | US EPA Method 8260D          | 300                               | 30,4               | -                  |
| 7.93 | Mùi                                 | -           | SMEWW 2150C:2023             | Không có mùi lạ                   | Không có mùi lạ    | -                  |
| 7.94 | Tổng số coliform                    | CFU/100 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016 | < 1                               | < 1 (***)          | -                  |
| 7.95 | Escherichia coli                    | CFU/100 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016 | < 1                               | < 1 (***)          | -                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@qltest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@qltest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viets 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viets 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



ISO/IEC 17025:2017

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn  
Testing Complex: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai LZ, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Vietnam Dist. 5, HCMC, Vietnam

KT3-03409AMT5/10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

02/06/2025  
Trang 08 / 08

| STT  | Tên chỉ tiêu                   | Đơn vị tính | Phương pháp thử                                | Mức chất lượng QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.96 | Staphylococcus aureus          | CFU/100 mL  | SMEWW 9213B (Ed. 24)                           | < 1                               | < 1 (***)          | -                  |
| 7.97 | Pseudomonas aeruginosa         | CFU/100 mL  | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)                | < 1                               | < 1 (***)          | -                  |
| 7.98 | Hàm lượng pentachlorophenol(*) | µg/L        | QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) | 9                                 | KPH                | 5                  |

**Chú ý:**

(\*\*\*) : Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(\*) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds:  $\alpha$ -chlordane,  $\gamma$ -chlordane

QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(\*\*): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH: Không phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the sample submitted only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản ánh chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiên kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email address [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viện 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là các chỉ tiêu chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viện 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Head of HCM Brewery